

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI  
MÃ SỐ THUẾ 0301242080

-----&-----

SỞ GIAO DỊCH CHUNG KHOAN  
TP. HỒ CHÍ MINH

**ĐẾN** Số: 27730  
Ngày: 13/8/15

Chuyến: [REDACTED]  
Lưu hồ sơ số: [REDACTED]

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

(Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015)

NĂM TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2014 ĐẾN 30/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI  
MÃ SỐ THUẾ 0301242080

-----&k-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3**

(Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015)

**NĂM TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2014 ĐẾN 30/09/2015**

Công ty cổ phần nông dược HAI  
28 Mạc Đĩnh Chi P.Đa káo Q.1 TP.HCM  
MST 0301242080

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 30/06/2015

Đơn vị tính : đồng .

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/10/2014
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>1,597,349,931,461</b>	<b>677,854,410,425</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38,349,742,684</b>	<b>42,007,557,760</b>
1. Tiền	111	V.01	38,349,742,684	42,007,557,760
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>652,800,000,000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		652,800,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>498,888,568,863</b>	<b>325,167,482,271</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		494,887,440,027	346,705,066,004
2. Trả trước cho người bán	132		11,847,001,471	1,278,397,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15,643,697,109	59,689,505
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(23,489,569,744)	(22,875,670,238)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>394,915,211,234</b>	<b>297,861,873,017</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	394,915,211,234	297,861,873,017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,396,408,680</b>	<b>12,817,497,377</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		903,726,017	1,432,151,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,288,532,322	8,681,097,306
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		87,422,360	1,076,931,229
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	4,116,727,981	1,627,317,744
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>226,049,479,936</b>	<b>134,584,862,067</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77,331,041,132</b>	<b>72,862,165,365</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,757,015,746	20,293,978,232
_ Nguyên giá	222		45,623,024,084	40,077,078,048
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,866,008,338)	(19,783,099,816)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09		
_ Nguyên giá	225			



1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51,533,604,490	52,568,187,133
Nguyên giá	228		60,715,449,542	60,605,752,262
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,181,845,052)	(8,037,565,129)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,040,420,896	
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>146,952,137,178</b>	<b>59,253,600,876</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		105,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38,000,000,000	38,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11,223,590,000	25,400,990,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(7,271,452,822)	(9,147,389,124)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,766,301,626</b>	<b>2,469,095,826</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,760,301,626	2,463,095,826
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,000,000	6,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,823,399,411,397</b>	<b>812,439,272,492</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại	Tại
			30/06/2015	01/10/2014
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>569,413,161,247</b>	<b>427,052,637,764</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>569,391,215,566</b>	<b>419,591,828,237</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	373,563,417,692	321,952,093,263
2. Phải trả người bán	312		175,420,146,200	76,305,302,884
3. Người mua trả tiền trước	313		1,307,767,779	326,965,053
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,550,081,421	9,236,127,900
5. Phải trả người lao động	315		3,065,526,034	3,242,992,922
6. Chi phí phải trả	316	V.17	108,155,556	606,888,142
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,115,286,318	746,632,567
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,260,834,566	7,174,825,506
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21,945,681</b>	<b>7,460,809,527</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		21,945,681	7,460,809,527
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>1,253,986,250,150</b>	<b>385,386,634,728</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,253,986,250,150</b>	<b>385,386,634,728</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,019,999,550,000	173,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		167,909,932,500	84,582,464,000

1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,855,887,212	72,349,816,025
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,823,516,186	15,895,572,580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,397,364,252	38,558,872,123
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1,823,399,411,397</b>	<b>812,439,272,492</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/10/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD EUR	3,586.98	51,208.47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			


Lập ngày 31/07/2015

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng giám đốc

  
 Quách Thành Đồng



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 (Niên độ từ 01/10/2014-30/09/2015)

### PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	314,928,887,413	192,243,316,347	905,862,354,714	625,959,342,806
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		314,928,887,413	192,243,316,347	905,862,354,714	625,959,342,806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	274,356,563,916	163,648,008,986	783,554,082,495	528,519,564,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40,572,323,497	28,595,307,361	122,308,272,219	97,439,777,857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16,606,664,804	357,003,231	20,282,186,531	1,249,703,995
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12,127,429,091	5,755,474,567	15,820,142,587	16,957,722,479
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3,877,743,075	4,411,048,473	12,364,538,966	13,522,765,628
8. Chi phí bán hàng	24		24,322,314,497	18,979,479,277	76,985,013,071	57,187,560,420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,525,279,437	2,562,287,865	10,596,593,523	8,051,404,521
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		16,203,965,276	1,655,068,883	39,188,709,569	16,492,794,432
11. Thu nhập khác	31		11,169,910	5,494,273,650	9,399,893,758	8,905,573,731
12. Chi phí khác	32		6,885,817,516	177,886,620	7,524,381,756	626,795,548
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,874,647,606)	5,316,387,030	1,875,512,002	8,278,778,183
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,329,317,670	6,971,455,913	41,064,221,571	24,771,572,615
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,467,261,349	1,552,948,424	8,518,381,437	5,434,570,827
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,862,056,321	5,418,507,489	32,545,840,134	19,337,001,788
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu ngày 31 tháng 07 năm 2015

Người lập

*Đỗ Thị Ngọc Ut*

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

*Nguyễn Huỳnh Đăng*

Nguyễn Huỳnh Đăng



Quách Thành Đồng



### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30/06/2015

(Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 1/10	
				Năm nay	Năm trước
0	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		779,175,124,960	399,225,071,243
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(847,841,635,387)	(366,437,550,796)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,545,736,614)	(15,988,378,726)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(12,876,996,879)	(9,201,116,928)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(21,059,225,739)	(9,606,585,184)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		47,768,295,309	29,379,255,834
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(70,988,928,933)	(53,495,211,577)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(150,369,103,283)</b>	<b>(26,124,516,134)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,506,433,670)	(2,149,805,510)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		152,957,172	123,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(712,800,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		60,000,000,000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000,000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,092,925,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,918,201,095	385,786,789
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(745,142,350,403)</b>	<b>(1,641,018,721)</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		840,414,662,500	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		672,453,321,498	304,177,507,410
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(621,016,933,830)	(245,343,853,550)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(17,399,329,800)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>891,851,050,168</b>	<b>41,434,324,060</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3,660,403,518)</b>	<b>13,668,789,205</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>42,007,557,760</b>	<b>11,609,037,123</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,588,442	(3,048,059)
	<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>38,349,742,684</b>	<b>25,274,778,269</b>

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
  - Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
  - Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
  - Mua bán hạt nhựa;
  - Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
  - Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
  - Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIẾN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính, kỳ tài chính:
  - Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
  - Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
  - Năm chuyển đổi 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
  - Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/10/2009 và kết thúc ngày 30/09/2010
  - Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng:
  - Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
  - Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi số

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính
 

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
    - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.
    - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
    - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
    - + Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được xử lý theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.
- 3- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng trực tiếp liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính Việt Nam. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3-5
Bản quyền phần mềm Microsoft	8

**5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

**7- Các khoản dự phòng**

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung TT228/2009/TT-BTC.
- Công ty trích lập dự phòng hàng năm vào thời điểm báo cáo ban niên và kết thúc năm tài chính.

**8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**10- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Công ty cổ phần nông dược HAI: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển DN Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm 2005, 2006; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành, Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009.

Kỳ báo cáo này, Công ty đóng 100% thuế thu nhập doanh nghiệp.

**11- Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**12- Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước**

Do thay đổi năm tài chính không theo năm dương lịch (niên độ bắt đầu từ 1/10 năm nay đến 30/9 năm sau) nên các chỉ tiêu trình bày trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ được so sánh với số liệu từ 1/10 năm trước đến 30/09 năm nay.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
a) Tiền mặt	3,324,252,057	3,696,533,469
b) Tiền gửi ngân hàng	34,782,490,627	38,311,024,291
c) Tiền đang chuyển	243,000,000	-
d) Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (#)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>38,349,742,684</b>	<b>42,007,557,760</b>

**V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác	652,800,000,000	-
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>652,800,000,000</b>	<b>-</b>

**V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,000,000,000	-
c) Phải thu về tiền lãi ủy thác đầu tư	14,540,887,671	-
d) Phải thu khác	-	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của k/hàng trúng giải chương trình KM	65,539,963	22,543,527
- Phải thu tiền cước vận chuyển, phí giao nhận chỉ hộ Dow Agroscience	37,116,295	37,116,295
- Phải thu khác	153,180	29,683
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,643,697,109</b>	<b>59,689,505</b>

**V.04 Hàng tồn kho**

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	6,117,334,977	7,388,743,389
c) Công cụ, dụng cụ	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	1,780,046,501
e) Thành phẩm	12,766,394,165	10,723,550,885
f) Hàng hóa	293,833,806,852	253,611,582,150
g) Hàng gửi bán	82,197,675,240	24,357,950,092
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>394,915,211,234</b>	<b>297,861,873,017</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

V.05 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2015	01/10/2014
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	737,653,971	169,000,000
Tạm ứng	3,379,074,010	1,458,317,744
Khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,116,727,981</b>	<b>1,627,317,744</b>

## V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>						
- Số dư tại						
01/10/2014	18,792,274,456	5,669,413,861	14,970,004,210	425,385,521	0	40,077,078,048
+ Mua trong kỳ	1,190,302,720		5,048,725,135	79,100,000		6,318,127,855
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						-
+ Tăng khác						-
+ Chuyển sang BĐSĐT						-
+ Thanh lý, nhượng bán (1)			772,181,819			772,181,819
+ Giảm khác(2)						-
- Số dư tại						
30/06/2015	19,982,577,176	5,669,413,861	19,246,547,526	504,485,521	0	45,623,024,084

(1) Thanh lý phương tiện vận tải truyền dẫn: Xe Everest 51A 032-57

**Giá trị hao mòn lũy kế**

- Số dư tại						
01/10/2014	5,880,920,400	4,779,143,724	8,922,372,684	200,663,008	-	19,783,099,816
+ Khấu hao trong kỳ	607,514,667	428,124,276	1,408,249,150	52,689,274	-	2,496,577,367
+ Tăng khác						-
+ Chuyển sang BĐSĐT						-
+ Thanh lý, nhượng bán (1)			413,668,845			413,668,845
+ Giảm khác(2)						-
- Số dư tại						
30/06/2015	6,488,435,067	5,207,268,000	9,916,952,989	253,352,282	-	21,866,008,338

(1) Thanh lý phương tiện vận tải truyền dẫn: Xe Everest 51A 032-57

**Giá trị còn lại của TSCĐHH**

- Tại ngày						
01/10/2014	12,911,354,056	1,110,270,137	6,047,631,526	224,722,513	-	20,293,978,232
- Tại ngày						
30/06/2015	13,494,142,109	682,145,861	9,329,594,537	251,133,239	-	23,757,015,746

## V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế, giấy phép nhượng quyền và khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCDVH</b>					
- Tại ngày 01/10/2014	57,020,303,608	573,333,333	1,964,403,321	1,047,712,000	60,605,752,262
+ Mua trong năm	109,697,280				109,697,280
+ Tạo ra từ nội bộ DN					-
+ Tăng do hợp nhất KD					-
+ Tăng khác (#)					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác (#)					-
- Tại ngày 30/06/2015	57,130,000,888	573,333,333	1,964,403,321	1,047,712,000	60,715,449,542
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Tại ngày 01/10/2014	5,855,677,898	573,333,333	1,473,112,091	135,441,807	8,037,565,129
+ Khấu hao trong năm	773,131,032	-	277,266,561	93,882,330	1,144,279,923
+ Tăng khác					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác (#)					-
- Tại ngày 30/06/2015	6,628,808,930	573,333,333	1,750,378,652	229,324,137	9,181,845,052
<b>Giá trị còn lại của TSCDVH</b>					
- Tại ngày 01/10/2014	51,164,625,710	-	491,291,230	912,270,193	52,568,187,133
- Tại ngày 30/06/2015	50,501,191,958	-	214,024,669	818,387,863	51,533,604,490

## V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
- Công trình văn phòng CN Cần Thơ	47,836,364	
- Công trình hàng rào bờ kè CN Đồng Tháp	10,909,909	
- Công trình kho CN Cần Thơ	1,766,884,154	
- Công trình CN Đồng Tháp	214,790,469	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,040,420,896</b>	-

## V.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
a) <u>Đầu tư vào cty liên kết liên doanh</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Vốn điều lệ</u>
Cty TNHH HAI Minh Long	50%	22,000,000,000
Cty cổ phần Bốn Đúng	50%	30,000,000,000
Cty CP Thương mại NN sông Mê Kông	30%	40,000,000,000
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u>	<u>Số lượng</u>	
Cty CP BVTV Sài Gòn	71,500	2,249,390,000
Cty CP Khử trùng VN	214,800	8,974,200,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	0	14,177,400,000
c) <u>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>		
Cty CP BVTV Sài Gòn	(1,184,040,000)	(1,162,590,000)
Cty CP Khử trùng VN	(611,800,000)	
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	(7,284,859,458)
Cty cổ phần Bốn Đúng	(1,559,959,845)	(699,939,666)
Cty TNHH ĐTPPT địa ốc HAI	(3,714,306,646)	
Cty CP TMNN sông MêKong	(1,346,331)	
d) <u>Đầu tư vào công ty con</u>	<u>105,000,000,000</u>	<u>5,000,000,000</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

CtyTNHHnongduochAIQuy Nhơn	100%	5,000,000,000	5,000,000,000
Cty TNHH ĐTPT địa ốc HAI	100%	100,000,000,000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>146,952,137,178</b>	<b>59,253,600,876</b>

## V.14 Chi phí trả trước dài hạn khác

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng, mặt bằng		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	620,054,305	968,587,839
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất đúng 1 lần	1,013,835,327	1,034,302,093
- Phí, lệ phí trả trước cho nhiều năm	61,078,659	261,057,192
- Chi phí liên quan bất động sản đầu tư		107,815,368
- Chi phí đào tạo nhân viên	65,333,335	93,333,334
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,760,301,626</b>	<b>2,463,095,826</b>

## V.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
- Vay ngắn hạn	373,563,417,692	321,952,093,263
Tiền VN	338,592,476,149	267,520,989,159
Ngoại tệ (USD)	34,970,941,543	54,431,104,104
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Tổng cộng</b>	<b>373,563,417,692</b>	<b>321,952,093,263</b>

## V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
- Thuế GTGT		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,467,261,349	9,164,112,630
- Thuế thu nhập cá nhân	82,820,072	72,015,270
- Thuế khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,550,081,421</b>	<b>9,236,127,900</b>

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

## V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
- Cty Bốn Đứng chuyển tiền chưa xác định được do chưa có hồ sơ	2,500,000,000	
- Cty HAI Minh Long chuyển tiền chưa xác định do chưa có hồ sơ	500,000,000	
- Các khoản giữ hộ do chưa xác định được người thanh toán	200,000	50,000,000
- Mượn tạm		229,367,500
- Cổ tức năm 2012+2013 phải trả cổ đông	3,306,000	3,306,000
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	279,856,519	270,377,707
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,572,564,000	127,000,000
- Các khoản chi phí nhân viên đã chi trả chưa thanh toán	22,337,690	
- Khác	137,222,109	66,581,360
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,115,286,318</b>	<b>746,632,567</b>

## V.22 Vốn chủ sở hữu

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,253,988,250,150</b>	<b>385,386,634,728</b>

## a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đvt : VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Đvt : VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014	30/06/2015	01/10/2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Cộng	1,019,999,550,000	173,999,910,000	1,019,999,550,000	173,999,910,000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu			1,019,999,550,000	173,999,910,000

## b) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
- Quỹ đầu tư phát triển (#)	3,855,887,212	72,349,816,025
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	17,823,516,186	15,895,572,580
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>21,679,403,398</b>	<b>88,245,388,605</b>

## c) Thặng dư vốn cổ phần

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
	<b>167,909,932,500</b>	<b>84,582,464,000</b>

## d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
Năm trước	11,851,524,118	
Năm nay	32,545,840,134	38,558,872,123
	<b>44,397,364,252</b>	<b>38,558,872,123</b>

## d) Chênh lệch tỷ giá

Đối tượng	30/06/2015	01/10/2014
	-	-

## c) Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2014 ngày 08/11/2014 cổ tức được chia năm 2014 bằng cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận chưa phân phối

d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/10/2014
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	101,999,955	17,399,991
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	101,999,955	17,399,991
+ Cổ phiếu thưởng	101,999,955	17,399,991
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101,999,955	17,399,991
+Cổ phiếu thưởng	101,999,955	17,399,991
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000,đ	10.000,đ

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Quý 3	Lũy kế đến cuối quý này
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>314,928,887,413</b>	<b>905,862,354,714</b>
- Doanh thu bán hàng	301,317,836,859	884,199,588,293
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,611,050,554	21,662,766,421
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>314,928,887,413</b>	<b>905,862,354,714</b>

## VI.27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Quý 3	Lũy kế đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	263,269,862,687	767,555,200,921
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10,930,807,264	15,842,752,376
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	155,893,965	156,129,198
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	274,356,563,916	783,554,082,495
-----------	-----------------	-----------------

## VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối	
	Quý 3	quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,746,429,262	15,864,004,969
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	380,283,797	1,595,083,797
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	479,951,745	907,572,765
- Lãi do thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	1,915,525,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,606,664,804</b>	<b>20,282,186,531</b>

## VI.28 Chi phí tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối	
	Quý 3	quý này
- Lãi tiền vay	3,877,743,075	12,364,538,966
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,192,175,891	4,405,253,603
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115,984,472	926,286,320
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4,970,125,653	5,437,523,156
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(28,600,000)	(7,313,459,458)
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,127,429,091</b>	<b>15,820,142,587</b>

## VI.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Lũy kế đến cuối	
	Quý 3	quý này
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	4,531,693,450	8,518,381,437
Thuế thu nhập DN phát sinh phải nộp	4,531,693,450	8,518,381,437
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8,518,381,437</b>	<b>8,518,381,437</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế đến cuối	
	Quý 3	quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,862,056,321	32,545,840,134
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	5,862,056,321	32,545,840,134
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	96,560,395	53,602,172

*Ghi chú:*

ngày 10/12/2015: 17.399.991,CP thưởng và chia cổ tức được niêm yết bổ sung có hiệu lực

ngày 18/03/2015: 52.199.973,CP phát hành riêng lẻ được niêm yết bổ sung có hiệu lực

ngày 4/5/2015: 15.000.000,CP phát hành riêng lẻ được niêm yết bổ sung có hiệu lực

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## VII.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình cung cấp hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hay dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó hoạt động kinh doanh của công ty gồm các lĩnh vực: kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và dịch vụ quảng bá thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi lỗ khác, lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết và thuế thu nhập doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nội dung	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015			Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 30/06/2015			
	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301,317,836,859	13,611,050,554	314,928,887,413	-	881,066,176,591	24,796,178,123	905,862,354,714
Chi phí bộ phận	263,425,756,652	10,930,807,264	274,356,563,916	-	767,697,822,562	15,656,259,933	783,554,082,495
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>37,892,080,207</b>	<b>2,680,243,290</b>	<b>40,572,323,497</b>	<b>-</b>	<b>113,368,354,029</b>	<b>8,939,918,190</b>	<b>122,388,272,219</b>
Các chi phí không phân bổ bộ phận	-	-	(28,847,593,934)	-	-	-	(87,581,606,594)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	11,724,729,563	-	-	-	34,726,665,625
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	16,606,664,804	-	-	-	20,282,186,531
Chi phí tài chính	-	-	(12,127,429,091)	-	-	-	(15,820,142,587)
Lợi nhuận khác	-	-	(6,874,647,606)	-	-	-	1,875,512,002
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(3,467,251,349)	-	-	-	(8,518,381,437)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5,862,056,321</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32,545,840,134</b>

**VII.2 Thông tin với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan	Quý 3	Lũy kế đến cuối quý này
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>21,441,808,444</b>	<b>50,881,840,404</b>
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	5,900,920,773	35,002,152,733
- Công ty TNHH HAI Minh Long	-	338,800,000
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	15,540,887,671	15,540,887,671
<b>Doanh thu mua hàng, dịch vụ</b>	<b>6,544,751,623</b>	<b>10,979,820,673</b>
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	3,526,200,000	3,841,200,000
- Công ty TNHH HAI Minh Long	1,036,877,000	5,156,946,050
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	1,981,674,623	1,981,674,623
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>685,672,745,778</b>	<b>685,672,745,778</b>
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	17,993,058,107	17,993,058,107
- Công ty TNHH HAI Minh Long	338,800,000	338,800,000
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	667,340,887,671	667,340,887,671
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>3,330,001,126</b>	<b>3,330,001,126</b>
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	-	-
- Công ty TNHH HAI Minh Long	426,055,265	426,055,265
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	2,903,945,861	2,903,945,861

**VII.3 Thông tin về công cụ tài chính****VII.3.1 Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và phải trả khác là bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

So sánh giá thị trường			
Giá trị sổ sách	Giá thị trường	Tăng	Giảm
VND	VND	VND	VND

Tại ngày 30/06/2015



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn khác				
Chứng khoán vốn niêm yết	11,223,590,000	9,227,750,000	-	1,995,840,000
+Cty CP khử trùng VN	8,974,200,000	8,162,400,000		811,800,000
+Cty CP BVTV Sài Gòn	2,249,390,000	1,065,350,000		1,184,040,000
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-
Tổng	11,223,590,000	9,227,750,000	-	1,995,840,000

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân trên ba sàn UPCom tại ngày lập dự phòng.

## VII.3.2 Các yếu tố rủi ro tài chính

## Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập và giám sát việc thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

## (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

## (a1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng VN. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng dollar Mỹ và đồng Euro

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban tổng giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá. Rủi ro tiền tệ của công ty đối với đồng USD và EUR như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/06/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	3,586.98	-	85,540,511	
Phải thu khách hàng và phải thu khác (Số dư tài khoản không bù trừ)	705,052.22		15,341,936,307	
<b>Nợ tài chính</b>	<b>708,639.20</b>	<b>-</b>	<b>15,427,476,818</b>	<b>-</b>
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác (Số dư tài khoản không bù trừ)	965,752.50		21,014,774,400	
Phải trả nợ vay ngắn hạn ngoại tệ	1,600,919.00		34,970,941,543	
Người mua trả tiền trước	287.55		6,257,088	
	<b>2,566,959.05</b>	<b>-</b>	<b>55,991,973,031</b>	<b>-</b>

## (a2) Rủi ro giá

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả kinh doanh và tình hình tài chính bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của ban Tổng giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

**(a3) Rủi ro lãi suất**

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hay một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản về giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần có sự chấp thuận trước của ban Tổng giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Chủ yếu là dự phòng các khoản lỗ cụ thể có liên quan mức độ thiệt hại lớn đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này đã có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

**Các khoản đầu tư**

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của mình.

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban tổng giám đốc chưa nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là khi công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan các khoản nợ tài chính. Chính sách của công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể chủ động duy trì số dư tiền đảm bảo đủ đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của công ty và dòng lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/06/2015	Dưới 1 năm		Từ trên 1 năm
	USD	VND	VND
Các khoản vay	-	338,592,476,149	-
	1,600,919.00	34,970,941,543	
<b>Cộng</b>	<b>1,600,919.00</b>	<b>373,563,417,692</b>	<b>-</b>

Trong kỳ công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng

**VII.3.3 Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã đảm bảo các khoản vay ngân hàng ACB, ANZ, Hong Leong Hồ Chí Minh, Shinhan, Natixis TPHCM, Công Thương VN CN1 TPHCM, VIB Sài Gòn, CTBC TPHCM, ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Phú Nhuận bằng số dư tiền, hàng tồn kho và các khoản phải thu.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2015

Lập biểu ngày 05 tháng 08 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Uí

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng

Đông giám đốc



Quách Thành Đồng